

CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số: 285 /KKMT

V/v: Công bố BCTC 6 tháng đầu năm 2020 riêng cá thể Văn phòng Cty và toàn Công ty đã được kiểm toán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung

1. Mã chứng khoán : KMT
2. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
3. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
4. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan
5. Nội dung thông tin công bố:

5.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 tổng hợp toàn Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

5.2 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 Riêng cá thể Văn phòng Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

5.3 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 của Riêng cá thể văn phòng giảm mạnh so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019 do lợi nhuận gộp giảm đồng thời lại tăng chi phí bán hàng nên làm cho lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 Riêng cá thể Văn phòng và báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty đã được kiểm toán soát xét.

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.KTTC

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Nguyễn Đăng Loan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng đã được soát xét	05-39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Văn phòng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 29 tháng 05 năm 2020
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên	
Ông Phạm Thanh Lâm	Ủy viên	
Ông Đoàn Công Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020
Ông Ngô Văn Phong	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2020
Bà Nguyễn Đăng Loan	Trưởng phòng TC - KT	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Mãi	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020
Ông Lê Văn Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020
Bà Lưu Thương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Văn phòng Công ty.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020

Số: 120820.004/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính Văn phòng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 16 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		628.388.679.983	603.318.686.842
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	28.199.705.381	23.333.529.855
111	1. Tiền		17.202.139.359	17.487.806.972
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.997.566.022	5.845.722.883
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		530.846.277.725	506.575.873.054
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	367.245.132.985	351.593.828.222
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.863.969.283	28.069.707.149
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		135.425.454.429	135.099.693.928
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.374.324.597	21.340.518.932
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.062.603.569)	(29.527.875.177)
140	IV. Hàng tồn kho	9	68.636.765.582	71.338.088.839
141	1. Hàng tồn kho		70.669.667.135	73.370.990.392
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.032.901.553)	(2.032.901.553)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		705.931.295	2.071.195.094
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	156.398.464	267.413.049
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		549.532.831	1.803.782.045
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.430.473.233	81.072.155.549
220	II. Tài sản cố định		50.268.821.806	50.977.061.970
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	16.549.413.840	17.285.463.203
222	- Nguyên giá		30.656.512.991	30.656.512.991
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.107.099.151)	(13.371.049.788)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	33.719.407.966	33.691.598.767
228	- Nguyên giá		34.467.703.861	34.384.703.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(748.295.895)	(693.105.094)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	22.174.487.122	22.504.846.272
231	- Nguyên giá		24.954.679.611	24.954.679.611
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.780.192.489)	(2.449.833.339)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.972.227.463	2.606.501.100
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.972.227.463	2.606.501.100
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.014.936.842	4.983.746.207
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.014.936.842	4.983.746.207
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		708.819.153.216	684.390.842.391

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		578.391.812.403	549.503.097.270
310	I. Nợ ngắn hạn		578.391.812.403	549.503.097.270
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	102.597.376.968	101.586.941.167
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		127.707.503	108.632.566
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	-	800.259.197
314	4. Phải trả người lao động		799.877.153	2.098.841.553
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.696.180.222	3.137.178.909
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		650.402.809	689.203.071
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.259.690.423	5.182.381.289
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	468.871.267.723	435.645.836.926
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		389.309.602	253.822.592
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		130.427.340.813	134.887.745.121
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	130.427.340.813	134.887.745.121
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.814.649.307	20.275.053.615
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		13.944.379.019	9.056.417.463
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		1.870.270.288	11.218.636.152
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		708.819.153.216	684.390.842.391

Nguyễn Thị Lan Anh
Người lậpNguyễn Đăng Loan
Trưởng phòng KT - TCNguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	789.213.483.170	839.244.799.923
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		789.213.483.170	839.244.799.923
11	4. Giá vốn hàng bán	23	764.693.915.479	811.023.463.720
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.519.567.691	28.221.336.203
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.114.906.119	8.435.675.682
22	7. Chi phí tài chính	25	11.751.106.932	12.434.062.407
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.720.363.990	12.391.133.610
25	8. Chi phí bán hàng	26	15.806.857.583	6.060.169.608
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.845.180.855	11.294.326.603
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.231.328.440	6.868.453.267
31	11. Thu nhập khác	28	287.766.812	1.615.925.910
32	12. Chi phí khác	29	316.586.017	-
40	13. Lợi nhuận khác		(28.819.205)	1.615.925.910
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.202.509.235	8.484.379.177
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	2.717.130.436
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.202.509.235</u>	<u>5.767.248.741</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	224	586



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Đăng Loan
Trưởng phòng KT - TC



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.202.509.235	8.484.379.177
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.121.599.314	1.748.181.905
03	- Các khoản dự phòng		534.728.392	9.149.022.780
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(407.411)	(3.849.397)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(399.927.610)	(357.667.856)
06	- Chi phí lãi vay		11.720.363.990	12.391.133.610
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.178.865.910	31.411.200.219
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(50.916.643.849)	17.412.690.619
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.701.323.257	14.936.303.605
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.669.650.167)	20.029.731.966
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		79.823.950	(249.877.133)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.792.772.782)	(12.535.810.560)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(800.259.197)	(150.697.022)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(261.300.000)	(282.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(55.480.612.878)	70.571.341.694
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(644.737.414)	(3.795.538.250)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	204.545.455
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.365.760.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		399.927.610	153.122.401
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27.120.950.196	(3.437.870.394)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		819.736.267.651	877.477.554.904
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(786.510.836.854)	(952.153.830.381)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		33.225.430.797	(74.676.275.477)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.865.768.115	(7.542.804.177)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.333.529.855	33.883.986.492
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		407.411	3.849.397
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>28.199.705.381</u>	<u>26.345.031.712</u>



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lậpNguyễn Đăng Loan
Trưởng phòng KT - TCNguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Đắk Lắk	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng làm việc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ KIỂM TRA CỦA CƠ QUAN THUẾ

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 căn cứ trên Biên bản thanh tra thuế của Cơ quan thuế địa phương về việc thanh tra thuế năm 2018. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	217.395.459	-	(217.395.459)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	-	800.259.197	800.259.197
Phải trả ngắn hạn khác	319	7.988.961.363	5.182.381.289	(2.806.580.074)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.486.128.197	20.275.053.615	1.788.925.418

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	292.574.422	130.213.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.909.564.937	17.357.593.284
Các khoản tương đương tiền	10.997.566.022	5.845.722.883
	28.199.705.381	23.333.529.855

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.997.566.022 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,7%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	51.803.126.391	-	51.824.757.253	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	11.180.428.847	(4.910.503.344)	10.733.573.043	(4.910.503.344)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Khai thác Khoáng sản Vũ Bình	60.685.256.890	-	57.815.589.775	-
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5 - Quảng Tây	6.040.458.748	(3.020.229.374)	6.040.458.748	(3.020.229.374)
- Công ty TNHH Công Trình Xây Dựng số 5	3.115.333.944	-	5.188.530.422	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	16.351.179.143	-	19.366.535.108	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	4.067.555.660	-	36.652.197.228	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO 4	29.059.236.910	-	18.055.346.694	-
- Công ty Cổ phần Thép VAS An Hưng Tường	-	-	27.365.760.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	37.787.528.701	-	11.090.293.041	-
- Công ty Cổ phần Tín Hưng	7.331.110.231	-	10.331.110.231	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	11.965.946.000	-	8.923.625.232	-
- Công ty Cổ phần VINACONEX 25	1.672.186.780	-	7.259.919.179	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hồng Kỳ	26.731.425.937	-	7.519.852.757	-
- Công ty Cổ phần D&D Engineering Construction	12.962.652.007	-	543.673.845	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	9.212.639.303	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	77.279.067.493	(22.106.870.851)	72.882.605.666	(21.572.142.459)
	367.245.132.985	(30.037.603.569)	351.593.828.222	(29.502.875.177)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	61.015.765.694	-	51.824.757.253	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>				

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	21.106.971.321	-	21.106.971.321	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	-	-	5.763.758.200	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ & TM Tổng hợp Hà Nội	3.154.660.960	-	161.838.316	-
- Trả trước cho người bán khác	1.602.337.002	-	1.037.139.312	-
	25.863.969.283	-	28.069.707.149	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng ⁽¹⁾	30.290.461.458	-	19.306.895.606	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước ⁽²⁾	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu khác	1.141.565.839	(25.000.000)	1.091.326.026	(25.000.000)
	32.374.324.597	(25.000.000)	21.340.518.932	(25.000.000)

(1) Trong đó, số tiền 26,3 tỷ đồng là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên thực hiện phương án kinh doanh đầu tư chuyển nhượng bất động sản hình thành trong tương lai của Công ty.

(2) Tiền tạm ứng cho Ban giải tòa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng (Xem thêm tại Thuyết minh số 10).

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thương mại & Sản xuất Kim khí Thành Hiếu	2.947.146.175	-	2.947.146.175	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	9.821.006.688	4.910.503.344	9.821.006.688	4.910.503.344
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc số 5 - Quảng Tây	6.040.458.748	3.020.229.374	6.040.458.748	3.020.229.374
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phát triển Xanh TV	5.978.831.165	2.989.415.582	-	-
- Các khoản khác	25.990.278.174	9.794.969.081	31.585.147.231	12.935.150.947
	<u>50.777.720.950</u>	<u>20.715.117.381</u>	<u>50.393.758.842</u>	<u>20.865.883.665</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	70.669.667.135	(2.032.901.553)	73.370.990.392	(2.032.901.553)
	<u>70.669.667.135</u>	<u>(2.032.901.553)</u>	<u>73.370.990.392</u>	<u>(2.032.901.553)</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước (1)	135.288.830	135.288.830
- Dự án cải tạo Nhà xe 69 Quang Trung (2)	2.836.938.633	2.471.212.270
	<u>2.972.227.463</u>	<u>2.606.501.100</u>

Thông tin chi tiết dự án

- (1) Tên Dự án: Xây dựng kho Hoà Phước;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
 - Mục đích đầu tư: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
 - Tổng mức đầu tư: 3 tỷ đồng;
 - Đến thời điểm 30/06/2020, do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.
- (2) Tên Dự án: Nâng cấp, cải tạo nhà để xe 2 tầng;
- Địa điểm xây dựng: Số 69 - Quang Trung - Phường Hải Châu - Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng;
 - Mục đích đầu tư: Sử dụng làm chỗ để xe của Cán bộ CNV tòa nhà;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
 - Tổng mức đầu tư: 4,1 tỷ đồng;
 - Đến thời điểm 30/06/2020: Dự án đã thi công xong phần xây dựng, đang trong quá trình bàn giao, nghiệm thu và dự kiến sẽ hoàn thành trong quý III năm 2020.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.101.274.650	251.000.000	5.850.345.894	1.453.892.447	30.656.512.991
Số dư cuối kỳ	23.101.274.650	251.000.000	5.850.345.894	1.453.892.447	30.656.512.991
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.636.945.191	58.560.600	3.627.071.691	1.048.472.306	13.371.049.788
- Khấu hao trong kỳ	462.716.882	14.054.544	178.154.655	81.123.282	736.049.363
Số dư cuối kỳ	9.099.662.073	72.615.144	3.805.226.346	1.129.595.588	14.107.099.151
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.464.329.459	192.439.400	2.223.274.203	405.420.141	17.285.463.203
Tại ngày cuối kỳ	14.001.612.577	178.384.856	2.045.119.548	324.296.859	16.549.413.840

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.199.637.478 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.551.321.499 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.056.069.489	328.634.372	34.384.703.861
- Mua trong kỳ	-	83.000.000	83.000.000
Số dư cuối kỳ	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	430.197.578	262.907.516	693.105.094
- Khấu hao trong kỳ	18.177.362	37.013.439	55.190.801
Số dư cuối kỳ	448.374.940	299.920.955	748.295.895
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.625.871.911	65.726.856	33.691.598.767
Tại ngày cuối kỳ	33.607.694.549	111.713.417	33.719.407.966

(i) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
- Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64, A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	32.238.333.237	32.238.333.237

(ii) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng (*)	1.817.736.252	1.817.736.252
	1.817.736.252	1.817.736.252

(*) Lô đất tại số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có trị giá 4.961.433.600 đồng được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 đồng, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 đồng (Xem thêm tại Thuyết minh số 13).

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	700.930.540	3.143.697.348	21.110.051.723	24.954.679.611
Số dư cuối kỳ	700.930.540	3.143.697.348	21.110.051.723	24.954.679.611
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	210.279.168	744.008.374	1.495.545.797	2.449.833.339
- Khấu hao trong kỳ	35.046.528	31.436.974	263.875.648	330.359.150
Số dư cuối kỳ	245.325.696	775.445.348	1.759.421.445	2.780.192.489
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	490.651.372	2.399.688.974	19.614.505.926	22.504.846.272
Tại ngày cuối kỳ	455.604.844	2.368.252.000	19.350.630.278	22.174.487.122

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2020 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn đơn vị cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m² và từ tầng 8 đến tầng 10 là 1.320 m². Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là 455m².

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.718.882.278 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.925.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	144.473.464	267.413.049
	156.398.464	267.413.049
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đăk Lăk (*)	4.601.704.188	4.657.482.420
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	208.392.493	253.487.081
Chi phí trả trước dài hạn khác	204.840.161	72.776.706
	5.014.936.842	4.983.746.207

(*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk để làm kho và văn phòng chi nhánh của Công ty tại Đăk Lăk với tổng diện tích 3.200 m². Thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần trong thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 16/08/2018.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	5.200.665.078	5.200.665.078	24.841.989.201	24.841.989.201
- Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại TP Đà Nẵng	1.840.210.786	1.840.210.786	2.540.771.952	2.540.771.952
- Công ty TNHH Khoáng Sản & Luyện Kim Việt Trung	37.620.000.000	37.620.000.000	37.620.000.000	37.620.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	22.278.097.004	22.278.097.004	9.200.262.808	9.200.262.808
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Thép Việt Đức	-	-	6.070.500.359	6.070.500.359
- Công ty TNHH Thép Vạn Phúc	-	-	5.192.128.700	5.192.128.700
- Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	9.989.192.580	9.989.192.580	4.459.315.497	4.459.315.497
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	8.690.791.709	8.690.791.709	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	16.978.419.811	16.978.419.811	11.661.972.650	12.794.210.682
	<u>102.597.376.968</u>	<u>102.597.376.968</u>	<u>101.586.941.167</u>	<u>102.719.179.199</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>40.373.158.050</u>	<u>40.373.158.050</u>	<u>62.820.589.860</u>	<u>62.820.589.860</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	254.254.682	254.254.682	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	800.259.197	-	800.259.197	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	122.714.905	122.714.905	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	17.021.870	17.021.870	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	800.259.197	397.991.457	1.198.250.654	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	625.120.636	697.529.428
- Chi phí vận chuyển	1.873.532.690	2.069.468.825
- Chi phí phải trả khác	197.526.896	370.180.656
	2.696.180.222	3.137.178.909

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	16.065.904	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.674.200.412	1.853.475.012
- Lãi chậm trả	-	2.857.258.420
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	569.424.107	471.647.857
	2.259.690.423	5.182.381.289

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	139.350.681.571	139.350.681.571	259.315.638.621	259.498.580.921	139.167.739.271	139.167.739.271
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	239.037.926.515	239.037.926.515	397.038.836.781	396.551.180.348	239.525.582.948	239.525.582.948
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	-	-	6.494.496.415	4.494.496.415	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Xuất Nhập Khẩu Eximbank - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾	57.257.228.840	57.257.228.840	157.087.295.834	126.166.579.170	88.177.945.504	88.177.945.504
	435.645.836.926	435.645.836.926	819.936.267.651	786.710.836.854	468.871.267.723	468.871.267.723

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 29/2020/VCB-KHDN ngày 18/03/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 28/03/2021;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 139.167.739.271 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Bất động sản và động sản theo các hợp đồng đảm bảo.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/256999/HDTD ngày 01/11/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký đến hết ngày 30/09/2020;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 239.525.582.948 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT480 - Kim khí MT ngày 17/04/2020, với các điều

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép;
- + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày 17/04/2020 đến ngày 06/04/2021;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.000.000.000 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hàng tồn luân chuyển bình quân được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung.

(4) Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-190060023 ngày 20/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 88.177.945.504 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa ngân hàng và Công ty.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	19.245.691.626	133.858.383.132
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	5.767.248.741	5.767.248.741
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(3.331.714.593)	(3.331.714.593)
Số dư cuối kỳ trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	21.281.225.774	135.893.917.280
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	20.275.053.615	134.887.745.121
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.202.509.235	2.202.509.235
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(396.787.010)	(396.787.010)
Chuyển lỗ chi nhánh	-	-	-	-	(6.266.126.533)	(6.266.126.533)
Số dư cuối kỳ này	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	15.814.649.307	130.427.340.813

(*) Giảm do kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối từ các Chi nhánh về Văn phòng Công ty.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 183/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	7.289.380.410
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,44%	396.787.010
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ) (*)	94,56%	6.892.593.400

(*) Tại ngày 30/06/2020 chưa có thông báo chốt quyền chia cổ tức.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	38,30%	37.714.240.000	38,30%	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01%	23.644.000.000	24,01%	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,57%	21.240.000.000	21,57%	21.240.000.000
Các cổ đông khác	16,12%	15.867.380.000	16,12%	15.867.380.000
	100%	98.465.620.000	100%	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>98.465.620.000</i>	<i>98.465.620.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>98.465.620.000</i>	<i>98.465.620.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.846.562</i>	<i>9.846.562</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.846.562</i>	<i>9.846.562</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.846.724.506

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	41.670,05	41.683,25

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Công ty Vật tư Tổng hợp Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	1.490.094.506	1.490.094.506

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	784.959.037.509	821.411.515.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.254.445.661	3.705.335.532
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	14.127.948.659
	<u>789.213.483.170</u>	<u>839.244.799.923</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	764.363.556.329	810.249.862.440
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		247.932.074
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	330.359.150	247.932.074
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	525.669.206
	<u>764.693.915.479</u>	<u>811.023.463.720</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	399.927.610	153.122.401
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.714.571.098	8.278.703.884
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	407.411	3.849.397
	<u>8.114.906.119</u>	<u>8.435.675.682</u>
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>2.563.173.245</u>	<u>3.497.846.142</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.720.363.990	12.391.133.610
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	30.742.942	42.928.797
	<u>11.751.106.932</u>	<u>12.434.062.407</u>
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>-</u>	<u>41.991.325</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.010.902	79.492.228
Chi phí nhân công	3.340.932.421	3.605.128.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.494.808	143.918.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.951.956.893	2.093.948.148
Chi phí khác bằng tiền	315.462.559	137.682.271
	<u>15.806.857.583</u>	<u>6.060.169.608</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.790.888	185.530.038
Chi phí nhân công	1.006.600.000	1.045.757.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	563.894.968	731.920.144
Thuế, phí, lệ phí	33.277.599	42.504.430
Chi phí dự phòng	845.197.377	9.149.022.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.541.865	45.772.386
Chi phí khác bằng tiền	132.878.158	93.819.825
	<u>2.845.180.855</u>	<u>11.294.326.603</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	204.545.455
Tiền phạt thu được	69.594.254	51.435.000
Thu nhập khác	218.172.558	1.359.945.455
	<u>287.766.812</u>	<u>1.615.925.910</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	316.586.017	-
	<u>316.586.017</u>	<u>-</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tại Văn phòng	2.202.509.235	(5.101.273.003)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tại các chi nhánh	(1.117.404.355)	(4.755.441.054)
Các khoản điều chỉnh tăng	430.939.624	86.943.953
- Chi phí không hợp lệ	362.502.017	50.916.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	32.437.607	27.953
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	36.000.000	36.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.402.630.094)	(3.877.350)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(3.877.350)
- Chuyển lỗ các năm trước	(3.402.630.094)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.886.585.590)	(9.773.647.454)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	800.259.197	(66.698.437)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(800.259.197)	(150.697.022)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	-	(217.395.459)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	13.585.652.180
Thu nhập tính thuế TNDN	-	13.585.652.180
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	2.717.130.436
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	2.717.130.436
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.717.130.436
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	2.499.734.977

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.202.509.235	5.767.248.741
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.202.509.235	5.767.248.741
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	224	586

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.801.790	265.022.266
Chi phí nhân công	4.347.532.421	4.650.885.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.050.748.920	1.123.771.176
Chi phí dự phòng	845.197.377	9.149.022.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.254.274.096	2.139.720.534
Chi phí khác bằng tiền	1.289.842.984	799.675.732
	<u>18.982.397.588</u>	<u>18.128.097.491</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.199.705.381	-	23.333.529.855	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	399.619.457.582	(30.062.603.569)	372.934.347.154	(29.527.875.177)
	<u>427.819.162.963</u>	<u>(30.062.603.569)</u>	<u>396.267.877.009</u>	<u>(29.527.875.177)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	468.871.267.723	435.645.836.926
Phải trả người bán, phải trả khác	104.857.067.391	106.769.322.456
Chi phí phải trả	2.696.180.222	3.137.178.909
	<u>576.424.515.336</u>	<u>545.552.338.291</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.199.705.381	-	-	28.199.705.381
Phải thu khách hàng, phải thu khác	369.556.854.013	-	-	369.556.854.013
	<u>397.756.559.394</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>397.756.559.394</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.333.529.855	-	-	23.333.529.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	343.406.471.977	-	-	343.406.471.977
	<u>366.740.001.832</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>366.740.001.832</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	468.871.267.723	-	-	468.871.267.723
Phải trả người bán, phải trả khác	104.857.067.391	-	-	104.857.067.391
Chi phí phải trả	2.696.180.222	-	-	2.696.180.222
	576.424.515.336	-	-	576.424.515.336
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	435.645.836.926	-	-	435.645.836.926
Phải trả người bán, phải trả khác	106.769.322.456	-	-	106.769.322.456
Chi phí phải trả	3.137.178.909	-	-	3.137.178.909
	545.552.338.291	-	-	545.552.338.291

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Nghĩa Phú	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Thép Việt Trung	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - CN Nhơn Trạch	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	Bên liên quan của thành viên HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	172.076.221.045	260.965.905.378
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	-	10.330.110.000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	160.312.321.545	238.573.754.308
Công ty TNHH Nghĩa Phú	3.405.865.900	12.062.041.070
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	8.358.033.600	-
Mua hàng	10.673.773.424	178.944.983.537
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	-	162.733.733.537
Công ty TNHH Thép Tây Đô	10.673.773.424	16.211.250.000
Doanh thu tài chính	2.563.173.245	3.497.846.142
Công ty TNHH Thép Tây Đô	2.435.665.368	3.497.846.142
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	127.507.877	-
Chi phí tài chính	-	41.991.325
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	-	41.991.325
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng	61.015.765.694	51.824.757.253
Công ty TNHH Thép Tây Đô	51.803.126.391	51.824.757.253
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	9.212.639.303	-
Phải trả người bán ngắn hạn	40.373.158.050	62.820.589.860
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	-	24.841.989.201
Công ty TNHH Nghĩa Phú	6.517.065	6.517.065
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	-	21.090.624
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Thép Việt Trung	37.620.000.000	37.620.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - CN Nhơn Trạch	2.746.640.985	330.992.970

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	220.767.000	282.996.880
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	890.705.000	742.751.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Đăng Loan
Trưởng phòng KT - TC



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020

